

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH**

---



**ISO 9001:2015**

**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC**  
**GIAI ĐOẠN 2018 – 2025,**  
**TẦM NHÌN 2030**

*Trà Vinh, tháng 08 năm 2018*

## **PHẦN I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN**

### **A. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ PHƯƠNG CHÂM**

#### **1. Tầm nhìn**

Là trường đại học định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù.

#### **2. Sứ mệnh**

Trường Đại học Trà Vinh đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

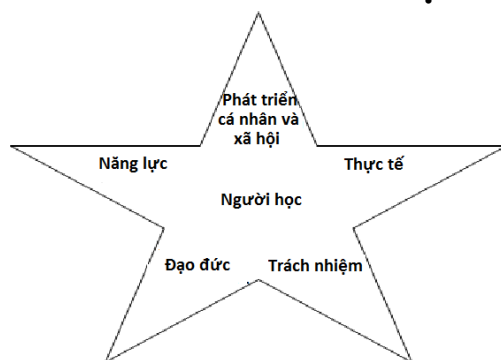
#### **3. Giá trị cốt lõi**

Tận tâm – Minh bạch – Sáng tạo – Thân thiện

#### **4. Phương châm hoạt động**

*“Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng”.*

## B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC



***“Trên cơ sở năng lực được đào tạo phù hợp thực tế, có đạo đức, có trách nhiệm, người học sẽ phát triển cá nhân và xã hội tốt hơn”***

Trường Đại học Trà Vinh tin rằng giáo dục và đào tạo là nền tảng của xã hội, kết quả của giáo dục và đào tạo không chỉ làm phát triển cá nhân, hướng tới cuộc sống tốt hơn mà còn thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội.

Chương trình đào tạo của Trường được thiết kế và phát triển theo hướng đào tạo năng lực cho người học với khối lượng kiến thức, kỹ năng và thái độ được tham vấn từ các bên liên quan (gồm doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng, người lành nghề, các nhà khoa học, giảng viên, sinh viên, ...) nhằm đảm bảo người học được trang bị năng lực phù hợp thực tế để tham gia vào lực lượng lao động của xã hội.

Nhà trường tin rằng việc xây dựng hệ thống giảng dạy và học tập trên cơ sở **Người học là trung tâm** (Student – Centered) sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học hoạch định kế hoạch học tập phù hợp để phát huy tiềm năng, thế mạnh của mình cũng như thúc đẩy quá trình tự rèn luyện và tinh thần trách nhiệm với việc học tập của bản thân, qua đó hình thành nhận thức và khả năng học tập suốt đời.

Trường Đại học Trà Vinh xác định việc đào tạo kỹ năng cho người học theo định hướng như sau: Năng lực của người học sẽ dần được hình thành thông qua việc học tập và rèn luyện kỹ năng chuyên môn với hệ thống thực hành, thí nghiệm tại phòng thí nghiệm, các trạm, trại thực hành; cùng quá trình thực tập thực tế tại các doanh nghiệp, cơ quan đơn vị theo mô hình kết hợp đào tạo (CO-OP). Bên cạnh đó, để thúc đẩy nâng cao năng lực học tập của người học một cách tích cực, Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi từ sự hỗ trợ của giảng viên đến sự hỗ trợ kinh phí để người học chủ động thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học theo chuyên ngành được đào tạo; tiếp cận các vấn đề thực tế của xã hội, sự phát triển của khoa học, công nghệ, các thách thức của thời đại, ... và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Bên cạnh phát triển kỹ năng chuyên môn, việc rèn luyện kỹ năng hỗ trợ, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội có vai trò rất quan trọng. Trường Đại học Trà Vinh tin rằng: đây chính là công cụ thiết yếu giúp người học tương tác với xã hội, triển khai áp dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào hoạt động nghề nghiệp. Do đó, nhóm các kỹ năng hỗ trợ, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội được thiết kế tích hợp vào chương trình đào tạo của Nhà trường.

## **C. CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG**

Hiệu trưởng cùng toàn thể viên chức, giảng viên của Trường cam kết:

1. Đào tạo theo nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động với sự tham gia của các bên liên quan.
2. Người học là đối tượng trung tâm luôn được đảm bảo quyền lợi tốt nhất trong học tập, nghiên cứu khoa học, cơ hội việc làm và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường.
3. Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các đối tác trong và ngoài nước.
4. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, đảm bảo mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình.
5. Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ trên nền tảng Hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001 và tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.
6. Vận dụng linh hoạt và phát triển mô hình Trường Cao đẳng - Đại học cộng đồng Bắc Mỹ.

## **D. TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH**

Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV), tiền thân là Trường Cao đẳng Cộng đồng Trà Vinh (CĐCĐTV), được thành lập vào năm 2001 trên cơ sở triển khai Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam - Canada do Cơ quan Phát triển Quốc tế của Canada (CIDA), Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng của Canada (ACCC), một số viện, trường của Canada như Viện Khoa học và Kỹ thuật Ứng dụng tỉnh Saskatchewan (SIAST), Viện Hàng hải (MI), Viện Kỹ thuật Nông nghiệp tỉnh Québec (ITA), Trường Đại học – Cao đẳng Malaspina (MUC) và Chính phủ Việt Nam đồng tài trợ về tài chính và kỹ thuật. Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam – Canada đã minh chứng mô hình trường cao đẳng cộng đồng của Canada có thể vận hành hiệu quả trong hệ thống giáo dục của Việt Nam. Trường CĐCĐTV được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá là trường thực hiện thành công mô hình cao đẳng cộng đồng Bắc Mỹ trong bối cảnh ở Việt Nam. Tháng 6 năm 2006, Trường CĐCĐTV được phát triển thành Trường ĐHTV. Hoạt động của Trường ĐHTV được triển khai trên cơ sở áp dụng linh hoạt mô hình trường đại học – cao đẳng đáp ứng cộng đồng của Canada vào điều kiện của Việt Nam.

Được kế thừa các thành quả của Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam - Canada, qua quá trình hoạt động từ năm 2001 đến nay, Trường ĐHTV đã phát huy tốt vai trò của một cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các vùng lân cận, góp phần thực hiện Quyết định số 20/2006/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục đào tạo và dạy nghề khu vực ĐBSCL đến năm 2010; chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

Trường Đại học Trà Vinh có các đặc điểm nổi bật như sau:

- ***Trường Đại học của mọi người***

Trường ĐHTV hoạt động theo nhu cầu của cộng đồng, tổ chức đào tạo trên cơ sở điều tra thị trường lao động và đánh giá tình hình kinh tế địa phương, nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật phù hợp với nhu cầu của cộng đồng. Trường có Ban Tư

vấn Chương trình<sup>1</sup> cho tất cả các chương trình đào tạo cao đẳng và đại học. Đại diện của các cơ quan tại địa phương, các doanh nghiệp, sinh viên, các chuyên gia, các nhà khoa học và phụ huynh cũng tham gia các hoạt động của Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Trường để cùng quản lý quá trình hoạt động của Nhà trường. Đáp ứng đúng nhu cầu của cộng đồng và trở thành đối tác tin cậy của các doanh nghiệp là mục tiêu hàng đầu của Nhà trường.

***- Hướng tới sự thành công của sinh viên***

Sinh viên là trung tâm của mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường. Hoạt động vì sự thành công của sinh viên là giá trị của Trường ĐHTV. Trường đang thúc đẩy mô hình học tập suốt đời để mọi người đều có và có nhiều hơn các cơ hội học tập như nhau vì thành công của cá nhân mình. Nhiệm vụ của Nhà trường là giúp sinh viên có được việc làm hay tự tạo việc làm phù hợp. Sinh viên của Nhà trường sẽ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ một cách đầy đủ để có thể đạt được sự thành công cao nhất.

***- Nỗ lực vì sinh viên nữ và sinh viên người dân tộc***

Trường ĐHTV là trường đại học duy nhất tại Việt Nam có Ban Giới và Dân tộc chuyên trách làm đại diện tiếng nói của sinh viên nữ và dân tộc. Với nhiều hoạt động thiết thực và những nỗ lực không ngừng, Ban Giới và Dân tộc đã thật sự là bạn đồng hành của sinh viên nữ và dân tộc tại Trường ĐHTV.

---

<sup>1</sup> Ban Tư vấn Chương trình Đào tạo bao gồm đại diện của các nhà tuyển dụng tiềm năng, các giảng viên có uy tín trong và ngoài trường có liên quan đến ngành nghề đào tạo. Hoạt động chủ yếu của Ban Tư vấn Chương trình là góp ý để đảm bảo các chương trình đào tạo luôn phù hợp với yêu cầu thực tiễn về chuyên môn và của nhà tuyển dụng. Do đó, người học dễ dàng tìm được việc làm hay tự tổ chức cơ sở sản xuất, kinh doanh riêng phù hợp với thực tế của đời sống xã hội.

## **PHẦN II. PHÂN TÍCH XU THẾ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG**

Để xác định cơ sở khoa học cho chiến lược phát triển của Nhà trường với nhiều vấn đề phải nghiên cứu và giải đáp, chúng tôi có các phân tích về xu thế phát triển kinh tế - xã hội chung trên thế giới, quốc gia và khu vực, đồng thời nhận định về thực trạng của Nhà trường như sau:

### **I. Phân tích xu thế phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội**

Toàn cầu hoá trên xu thế hoà bình và hợp tác kinh tế ngày càng phát triển sâu rộng, mang đến nhiều cơ hội hợp tác trên nhiều lĩnh vực hoạt động (khoa học, công nghệ, kinh tế, giáo dục, ....) với tầm hoạt động đa quốc gia, tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, song hành với quá trình phát triển này là xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi phải có sự đầu tư ngang tầm cho mọi hoạt động.

Với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thế giới đã và đang thay đổi mạnh mẽ; các hoạt động đời sống xã hội và sản xuất đã và đang diễn ra với sự chi phối toàn diện bởi sự tự động hóa, hệ thống mạng internet, ...; kinh tế tri thức là động lực cho sự phát triển xã hội.

Xét riêng lĩnh vực giáo dục và đào tạo, sự phát triển của khoa học và công nghệ đã làm thay đổi mạnh mẽ nội dung, phương pháp giáo dục trong các nhà trường, đồng thời đòi hỏi ngành giáo dục phải cung cấp được nguồn nhân lực có trình độ cao phù hợp với yêu cầu của thời đại.

Hiện nay, Việt Nam đã hội nhập quốc tế mạnh mẽ và toàn diện, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đã được nâng cao, mang đến nhiều cơ hội phát triển mạnh mẽ cho nền kinh tế - xã hội của quốc gia. Vận hành cùng với sự phát triển của thế giới, nền kinh tế tri thức đóng vai trò trọng tâm, nắm bắt khoa học và công nghệ là nhu cầu cấp thiết trên phạm vi cả nước.

Ở tầm nhìn gần hơn về khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), với diện tích khoảng 4 triệu hecta đất tự nhiên, ĐBSCL có cơ cấu hành chính gồm 13 tỉnh, thành, là vùng đất giàu tiềm năng phát triển kinh tế, là vùng sản xuất nông nghiệp và

thủy sản lớn nhất cả nước, có vị trí đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của đất nước. Với dân số 17,5 triệu người, vùng ĐBSCL đóng góp khoảng 18% GDP toàn quốc, với 90% số lượng gạo xuất khẩu, gần 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và 70% sản lượng trái cây cả nước.<sup>2</sup> Tuy nhiên, hiện ĐBSCL còn rất thiếu nguồn lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có tay nghề; có nhu cầu cao về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hóa của khu vực. Cụ thể: toàn vùng ĐBSCL có hơn 11 triệu lao động, trong đó trên 35% đã qua đào tạo nghề, thấp hơn bình quân chung cả nước 5%. Hơn nữa, trình độ đào tạo lại đang chênh lệch lớn khi có đến 93% sơ cấp, 5% trung cấp, 2% cao đẳng.<sup>3</sup>

Là một tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, Trà Vinh có nhiều thế mạnh về phát triển nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái và nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay việc nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào sản xuất và đời sống còn hạn chế, đặc biệt là ứng dụng các công nghệ cao vào sản xuất công nghiệp và dịch vụ cộng đồng. Thấy được những khó khăn đó, tỉnh Trà Vinh đã ban hành những cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Đồng thời cũng đưa ra các định hướng phát triển về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, lĩnh vực khoa học kỹ thuật và phát triển công nghệ. Trong đó, về lĩnh vực khoa học kỹ thuật và phát triển công nghệ có một số định hướng như sau:

- Nghiên cứu tiếp thu và áp dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật trên các lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ làng nghề truyền thống. Trước hết là nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản, hình thành các trang trại tiêu biểu, điển hình phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

<sup>2</sup> Nguồn: <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/phet-trien-vung-dong-bang-song-cuu-long-theo-huong-tang-truong-xanh-133372.html>

<sup>3</sup> Nguồn: <http://vtv.vn/trong-nuoc/ty-le-lao-dong-qua-dao-tao-o-dbscl-con-thap-20170504135430501.htm>



- Hỗ trợ, chuyển giao và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông sản phục vụ phát triển nông nghiệp.
- Nghiên cứu đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ ở các cơ sở sản xuất quan trọng của tỉnh nhằm tăng năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản xuất đủ sức cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Chủ yếu tập trung vào các ngành chủ lực như: xay xát lương thực, chế biến các sản phẩm từ trái dừa, thủy sản, mía đường...
- Chương trình phát triển công nghệ kỹ thuật cao, bao gồm: ngành hoá chất như: sản phẩm nhựa Composite, than hoạt tính; vật liệu mới như: gạch chất lượng cao, vật liệu nhẹ, vật liệu lắp ghép...; gia công lắp ráp điện, điện tử; dược phẩm với công nghệ cao, sản xuất thuốc đặc trị; cơ khí chế tạo phục vụ nông nghiệp, xây dựng, giao thông và cơ khí lắp ghép...

Ngoài ra, cả nước và ĐBSCL nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng đang phải đối mặt với những thách thức gây ra do xu thế toàn cầu hóa và hội nhập như sau:

- Nguy cơ bị ‘thua ngay trên sân nhà’ của lực lượng lao động trong nước trước làn sóng lao động nước ngoài nhập cư do tỷ lệ lao động trong nước đã qua đào tạo còn quá thấp.
- Sản phẩm trong nước không đủ sức cạnh tranh với sản phẩm ngoại nhập. Do thói quen sản xuất nông nghiệp và thủy sản thiếu bền vững, sử dụng quá nhiều phân bón vô cơ và chất hóa học nhằm gia tăng sản lượng, rất nhiều sản phẩm nông nghiệp và thủy sản của Việt Nam sẽ không đủ khả năng cạnh tranh với sản phẩm ngoại nhập có chất lượng hơn và độ an toàn cho người sử dụng cao hơn, đặc biệt là khi nhu cầu tiêu dùng sản phẩm an toàn của người dân ngày càng gia tăng.
- Cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực giáo dục diễn ra mạnh mẽ từ sau năm 2009 khi Chính phủ mở rộng cửa cho các tổ chức giáo dục quốc tế mở cơ sở đào tạo

tại Việt Nam. Nếu không kịp thời đổi mới phương pháp xây dựng chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học, các tổ chức giáo dục trong nước sẽ không thể cạnh tranh được với các tổ chức giáo dục quốc tế.

## **II. Vai trò của Trường Đại học Trà Vinh**

Trường ĐHTV là trường đại học duy nhất của tỉnh có vai trò chính trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao trình độ dân trí, tay nghề, phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, cùng với các trường đại học trong khu vực ĐBSCL, Trường cũng sẽ góp phần đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo và gia tăng tính cạnh tranh của các nền kinh tế địa phương để giúp cả vùng hội nhập tốt hơn vào nền kinh tế quốc gia và quốc tế.

Trong hơn 10 năm, từ năm 2006 đến nay, Nhà trường đã cung cấp cho tỉnh nhà hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp mỗi năm. Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm của Nhà trường tính chung cho tất cả các bậc học khoảng 80%. Với sự đa dạng các bậc học từ đại học, cao đẳng, nghề dài hạn, nghề ngắn hạn và các khóa học thiết kế theo nhu cầu người học, Trường đã và đang đáp ứng khá tốt kỳ vọng của chính quyền, nhà tuyển dụng và người dân địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực. Qua đó, Nhà trường đã góp phần tích cực nâng tỷ lệ lao động của tỉnh qua đào tạo từ 29% năm 2011 lên 55% năm 2017.<sup>4</sup>

Tuy nhiên, những thành quả của Nhà trường trong các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho cộng đồng vẫn còn rất hạn chế do phải tập trung nhiều vào củng cố tổ chức, xây dựng các chương trình đào tạo theo phương pháp mới (theo năng lực đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng); đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo. Lực lượng giảng viên của Nhà trường còn tập trung nhiều vào hoạt động bồi dưỡng và nâng cao chuyên môn, nhất là kỹ năng giảng dạy thực hành hơn là hoạt động nghiên cứu khoa học.

---

<sup>4</sup> Nguồn: Báo cáo số 216-BC/TU, ngày 7/9/2017

### **III. Thực trạng của Trường Đại học Trà Vinh**

#### **1. Thực trạng về đào tạo**

Hiện tại, Trường ĐHTV đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 28 ngành sau đại học; 47 ngành bậc đại học, 33 ngành bậc cao đẳng với các phương thức đào tạo: chính quy, vừa làm vừa học và trực tuyến từ xa. Bên cạnh đó, Trường còn mở ra nhiều chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ và dạy nghề ngắn hạn để phục vụ cộng đồng. Số lượng học viên, sinh viên ở các cấp học, ngành học của Trường hiện nay là trên 25.000 người. Trường tiếp tục mở rộng quy mô ngành nghề, cũng như các phương thức đào tạo để ngày càng đáp ứng đa dạng hơn nhu cầu học tập của xã hội, đặc biệt là nhu cầu trong đào tạo cho người dân tộc Khmer và các dân tộc thiểu số khác.

Mặt khác, Trường cũng đang triển khai tuyển sinh chương trình quốc tế đào tạo 2 giai đoạn với Trường Đại học Vancouver Island Canada, Trường Cao đẳng Cộng đồng Tacoma, Hoa Kỳ; liên kết đào tạo với Trường Đại học Quốc gia Southern Leyte, Philippines về chương trình Thạc sỹ Quản lý tại Trường ĐHTV; phối hợp với Trường Đại học Vancouver Island Canada xây dựng chương trình Đại học Quản trị Kinh doanh và Kế toán Doanh nghiệp; phối hợp với các nhà khoa học người Việt sinh sống tại Canada và Hoa Kỳ xây dựng chương trình Hóa học ứng dụng chất dẻo linh hoạt và vật liệu Nano...

Trong những năm qua, tuy có sự nỗ lực rất lớn của Trường trong việc tạo thêm nhiều cơ hội học tập cho các đối tượng người học nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của xã hội. Số lượng học sinh, sinh viên được tuyển hàng năm chỉ chiếm chưa đến 50% số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của tỉnh.

#### **2. Thực trạng công tác nghiên cứu khoa học**

Công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) của Trường những năm gần đây có sự phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Số lượng đề tài nghiên cứu các cấp càng ngày càng tăng. Các kết quả nghiên cứu được công bố ngày càng nhiều, điển hình là số bài báo quốc tế và trong nước tăng qua các năm.

Trong 02 năm, từ năm 2015 đến 2017, Trường được Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn phê duyệt triển khai 02 đề tài cấp Bộ và được Quỹ Nafosted tài trợ 01 đề tài, nâng tổng số đề tài cấp Bộ của Trường lên 08 đề tài. Bên cạnh đó, Trường đang triển khai 08 đề tài cấp Tỉnh do Dự án AMD và Sở Khoa học & Công nghệ các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu phê duyệt, trong tổng số 23 đề tài cấp Tỉnh, đồng thời triển khai 68 đề tài cấp Trường trong tổng số 161 đề tài qua các năm. Số lượng bài báo khoa học trong và ngoài nước đều tăng hằng năm, cụ thể là công bố 127 bài báo trong nước trong tổng số 335 bài và 28 bài bài báo quốc tế trong tổng số 74 bài; trong đó, tổng số bài báo thuộc Danh mục ISI là 20, chiếm 71,4% số lượng bài báo quốc tế của giai đoạn này.

Hoạt động chuyển giao công nghệ, triển khai các đề tài nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của Nhà trường bước đầu có một số kết quả nhất định, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp – thủy sản, góp phần quan trọng trong việc nâng cao uy tín, vị thế của Trường trong cộng đồng, cụ thể như sau:

- Về lĩnh vực trồng trọt: ứng dụng thành công công nghệ sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu như nghiên cứu thành công quy trình trồng các giống nấm (nấm linh chi, nấm bào ngư, nấm hầu thủ, nấm đông trùng hạ thảo); hiện Trường đang thực hiện cung cấp meo giống và tư vấn kỹ thuật trồng nấm bào ngư và nấm linh chi cho cộng đồng; thực hiện thành công dự án trồng rau an toàn; sản xuất các loại thủy sản... Ứng dụng thành công công nghệ nuôi cấy phôi dừa sáp trong việc sản xuất giống cây dừa sáp để cung cấp cho cộng đồng, giúp nâng tỷ lệ sáp/quày lên trên 70%; đến nay, Trường đã và đang thực hiện hợp đồng 400 cây dừa sáp cấy phôi cho cộng đồng, đồng thời có đơn vị ngoài tỉnh đặt hàng chuyển giao quy trình công nghệ nuôi cấy phôi dừa sáp. Ứng dụng thành công công nghệ nuôi cấy mô để sản xuất và cung cấp cho cộng đồng các giống hoa lan, giống chuối, giống hoa cúc. Số lượng cây giống cung cấp không ngừng tăng qua các năm.

- Về lĩnh vực thủy sản: ứng dụng thành công công nghệ sản xuất tảo xoắn và đang cung cấp sản phẩm tảo xoắn làm thức ăn thủy sản cho các hộ sản xuất tôm giống và cá giống trong và ngoài tỉnh. Nhà trường có Phòng chẩn đoán bệnh thủy sản với dịch vụ phân tích bệnh trên các đối tượng thủy sản và môi trường ao nuôi thủy sản cho cộng đồng nuôi thủy sản tỉnh Trà Vinh. Bên cạnh đó, Nhà trường vừa được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Đầu tư phát triển Trung tâm Phân tích Kiểm nghiệm Thủy sản phục vụ nâng cao giá trị ngành hàng tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh” với tổng mức đầu tư là 9,5 tỷ đồng, phục vụ nâng cao giá trị ngành hàng tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh, góp phần phát triển kinh tế, xã hội tỉnh nhà.

Ngoài ra, Trường đã và đang tăng cường phối hợp với các ngành chức năng trong tỉnh, các Bộ ngành nhằm tiếp cận, nắm bắt, chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống, phục vụ phát triển KT - XH ở địa phương. Bên cạnh đó, việc hợp tác quốc tế trong NCKH cũng là một tiêu chí mà Trường luôn hướng tới, như hợp tác với Đại học Toulouse 3 (Pháp) trong dự án -“Quản lý và sử dụng năng lượng” và đã triển khai thành đề tài NCKH do Khoa Kỹ thuật và Công nghệ chủ trì; hợp tác với Trường Đại học Nara và Trường Đại học Kobe (Nhật Bản) tổ chức Hội thảo “Miếu người Hoa tại Trà Vinh” vào tháng 8/2015; hợp tác với Viện Nghiên cứu Động vật và Trung tâm Hợp tác Bảo tồn gene (Katki, Hungari) trong lĩnh vực NCKH, cụ thể là Hội thảo Khoa học Quốc tế Việt – Hung được tổ chức vào tháng 9/2016.

Qua đó có thể nhận thấy rằng: các đề tài, dự án NCKH của Trường đã dần chuyển từ việc tập trung vào phục vụ giảng dạy, phát triển chuyên môn, công tác quản lý đào tạo tại Trường sang các NCKH và phát triển công nghệ có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT - XH của địa phương.

Hiện tại, bên cạnh các mặt đạt được, công tác NCKH của Trường có những hạn chế sau:

- Việc thực hiện giảng dạy và tham gia các hoạt động chuyên môn hiện nay đã chiếm đa số quỹ thời gian của hầu hết giảng viên trong Trường nên việc tiếp cận, nắm bắt những vấn đề thực tiễn cần giải quyết từ các đơn vị bên ngoài

Trường nhằm có những đề xuất thực hiện đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng còn hạn chế.

- Thiếu cán bộ nghiên cứu đầu ngành cũng là một trong những khó khăn cản trở việc thực hiện những nghiên cứu mang tính ứng dụng nhằm mang lại nguồn thu cho Trường hiện nay.
- Do lực lượng cán bộ NCKH đầu ngành còn mỏng nên số lượng các đề tài nghiên cứu có giá trị ứng dụng được thực hiện chưa nhiều và Trường chưa có các đề tài cấp Nhà nước; tỷ lệ về NCKH, viết bài báo khoa học trên tổng số giảng viên còn thấp do khối lượng giảng dạy nhiều; chưa liên kết được với các đơn vị khác để triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ; tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH còn rất thấp.
- Nguồn kinh phí phân bổ cho hoạt động khoa học công nghệ của Trường ổn định nhưng còn hạn hẹp, chưa thu hút được sự hỗ trợ từ các nguồn khác.
- Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu chuyên sâu còn rất hạn chế.

Đến nay, nhìn chung công tác NCKH của Trường có phát triển về số lượng đề tài, thực hiện nhiều đề tài cấp Tỉnh; tuy nhiên quy mô đề tài nhỏ, lĩnh vực nghiên cứu chưa đồng đều giữa các chuyên ngành.

### **3. Thực trạng tương tác với môi trường kinh tế - xã hội**

Được phát triển từ mô hình trường Cao đẳng Cộng đồng nên Trường ĐHTV đặc biệt chú trọng tạo quan hệ gắn kết với xã hội nhằm nắm bắt nhu cầu lao động trong xã hội, kịp thời cập nhật thông tin phong phú, đa dạng về các lĩnh vực KT - XH, khoa học công nghệ từ thực tiễn,... từ đó giúp công tác đào tạo được cập nhật tốt, đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Hiện tại, Trường có mối gắn kết với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng:

- + Đã có mối quan hệ hợp tác với trên 400 doanh nghiệp.
- + Hầu hết các doanh nghiệp đã tuyển dụng học sinh, sinh viên của Trường sau khi tốt nghiệp.

- + Các chương trình đào tạo bậc đại học, cao đẳng của Trường đều có Ban Tư vấn Chương trình với thành phần là đại diện của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và các nhà giáo, nhà chuyên môn trong các lĩnh vực đào tạo.
- + Đào tạo theo hợp đồng, liên kết với doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực. Tất cả các chương trình đào tạo của Trường đều có sự tham gia của doanh nghiệp ngay từ khâu xây dựng chương trình đào tạo; đặc biệt là mô hình phối hợp đào tạo giữa Nhà trường và Doanh nghiệp (chương trình CO-OP).
- + Vận động được doanh nghiệp, Hội đồng hương, các mạnh thường quân, các quỹ học bổng trong và ngoài nước tham gia hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên thông qua hình thức cấp học bổng hàng năm.

#### **4. Thực trạng cơ sở vật chất – trang thiết bị**

Theo số liệu đến tháng 12/2017, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường bao gồm:

- Tổng diện tích đất do Trường đang quản lý sử dụng: 502.533,70 m<sup>2</sup> (trên 50ha).
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH: 42.526,3 m<sup>2</sup>.
- Số phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, trại thực nghiệm: 110 đơn vị với diện tích sàn xây dựng: 26.248,3 m<sup>2</sup>.
- Thống kê phòng học:
  - + Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ: 05 phòng
  - + Phòng học từ 100 – 200 chỗ: 09 phòng
  - + Phòng học từ 50 – 100 chỗ: 90 phòng
  - + Phòng học dưới 50 chỗ: 25 phòng
  - + Bình quân diện tích phòng học trên 01 sinh viên chính quy: 2.2 m<sup>2</sup>  
(Thống kê chi tiết: xem Phụ lục)
- Thư viện:
  - + Số lượng: 03 với tổng diện tích sàn xây dựng: 5.303 m<sup>2</sup>
  - + Số phòng đọc: 04 phòng phục vụ sinh viên
  - + Số chỗ ngồi đọc: 140 chỗ

- + Số phòng nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu sinh: 02 phòng
- + Số máy tính: 177
- + Số lượng đầu sách: 23.099
- + Số tạp chí: 69
- + Cơ sở dữ liệu điện tử: 01
- + Liên kết với thư viện điện tử: Công ty TNHH TLTT Vina

## **5. Thực trạng đội ngũ cán bộ**

Trường ĐHTV có lực lượng cán bộ quản lý và giảng viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Cụ thể:

- Về số lượng: đến tháng 12/2017, đội ngũ công chức, viên chức, giảng viên của Trường ĐHTV (bao gồm giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng), gồm có:

Tổng số: 1.166 người. Trong đó:

- + Giới tính: Nam: 597 người; Nữ: 569 người
- + Dân tộc: Kinh: 1.059 người; Khmer: 90 người; Hoa: 17 người
- + Trình độ chuyên môn:
  - Giáo sư: 4 người, tỉ lệ: 0.34%,
  - Phó Giáo sư: 12 người, tỉ lệ: 1.03%
  - Tiến sĩ: 228 người, tỉ lệ: 19.55%
  - Thạc sĩ: 336 người, tỉ lệ: 28.82%
  - Chuyên khoa I, II: 26 người, tỉ lệ: 2.23%
  - Đại học: 437 người, tỉ lệ: 37.48%
  - Cao đẳng: 54 người, tỉ lệ: 4.63%
  - Trình độ khác: 69 người, tỉ lệ: 5.92%

- Về chất lượng:

Đảm nhận được khối lượng công việc hiện tại, nhưng cần phải được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng trong thời gian ngắn nhằm kịp thời đáp ứng được tiến độ phát triển chung của Nhà trường. Cụ thể: Lực lượng cán bộ chủ chốt (Trưởng/Phó các



đơn vị trực thuộc Trường) có kinh nghiệm quản lý được kế thừa từ Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam – Canada và thường xuyên được cập nhật nghiệp vụ thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn. Tuy nhiên, về kinh nghiệm NCKH, lực lượng giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên và giảng viên là nhà khoa học đầu ngành của Trường còn thiếu so với yêu cầu về hoạt động của Trường.

## **6. Thực trạng cơ cấu tổ chức và công tác quản lý**

- Cơ cấu tổ chức của Trường: (xem Phụ lục)

Trường ĐHTV có cơ cấu tổ chức khá khác biệt so với các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam. Bên cạnh các Khoa, bộ môn và các phòng chức năng theo Điều lệ trường đại học, Trường còn có một số đơn vị đặc trưng của một trường cao đẳng và đại học cộng đồng như:

- + Các đơn vị có sự tham gia của đại diện của cộng đồng nhằm đảm bảo các hoạt động của Nhà trường đáp ứng tốt yêu cầu của cộng đồng như Hội đồng tư vấn và Ban Tư vấn Chương trình Đào tạo.

- + Các đơn vị thực hiện các công việc đặc thù như: Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học, Ban Giới và Dân tộc, Trung tâm Dịch vụ Việc làm, v.v..

Thông qua hoạt động của các đơn vị đặc thù này đã giúp Nhà trường nâng cao tính chủ động, bám sát thực tế nhu cầu đời sống xã hội, lao động, sản xuất, ... làm tăng khả năng đáp ứng phù hợp yêu cầu của xã hội.

- Về công tác quản lý:

Nhà trường thực hiện khá tốt công tác quản lý theo mô hình quản lý dựa trên kết quả với sự vận dụng linh hoạt các bài học từ cơ sở lý thuyết đến kinh nghiệm thực tế trong công tác quản lý thông qua sự hướng dẫn, chuyển giao bởi các chuyên gia Canada trong thời gian thực hiện Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã sớm triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 để cam kết đảm bảo chất lượng trong các mặt công tác của Trường. Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) của Trường đã được chứng nhận phù hợp và liên tục duy trì, cải tiến lần lượt với phiên bản tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ

năm 2006, phiên bản ISO 9001:2008 từ năm 2012. Hiện nay, HTQLCL của Trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

## **7. Thực trạng nguồn lực tài chính và hoạt động tài chính**

Nhằm chủ động trong việc quản lý thu - chi theo cơ chế tài chính mới trong nhà trường; kể từ năm 2005 Trường đã đề nghị và được Ủy ban Nhân dân tỉnh giao là đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo Nghị định 10 và Nghị định 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/4/2006 của Chính phủ (*Quyết định số 78/2004/QĐ-UBT ngày 26/11/2004 giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2005-2007; Quyết định số 2042/QĐ-UBND, ngày 31/12/2006 giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2007-2009 là đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động; và Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 giao quyền tự chủ tài chính tiếp tục giai đoạn 2010-2012*).

Hiện nay, Trường đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế hoạt động (Đề án tự chủ) theo Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2017. Đề án tự chủ của Trường được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết số 77/NQ-CP, ngày 24/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017.

Trường ĐHTV là một trong những đơn vị tiên phong thực hiện các quy định tự chủ của Chính phủ và Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh trên cơ sở năng động, tích cực triển khai đa dạng các hoạt động đào tạo, NCKH, đảm bảo nguồn thu, cân đối thu - chi khoa học thông qua các quy định, quy chế phù hợp, đặc biệt là Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Hàng năm, Quy chế chi tiêu nội bộ được xem xét, lấy ý kiến từ viên chức, giảng viên của Trường và được điều chỉnh để đảm bảo luôn phù hợp với nhu cầu thực tế và tình hình ngân sách.

## **IV. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (Phân tích SWOT)**

Qua tham vấn rộng rãi với các đơn vị và cá nhân trong và ngoài Trường (xem quy trình hoạch định kế hoạch chiến lược – Phụ lục 2), điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Trường ĐHTV được xác định như sau:

## **1. Điểm mạnh**

### **Về nhân lực**

- Trẻ, năng động, nhiều hoài bão.
- Nhiều viên chức, giảng viên được đào tạo về quản lý và chuyên môn trong và ngoài nước.
- Có hiểu biết và kinh nghiệm quản trị nhà trường theo mô hình cao đẳng, đại học tiên tiến của Canada và quản lý dựa trên kết quả phục vụ tốt cho quản trị, nhất là quản trị phát triển.
- Có kinh nghiệm thực hiện dự án.
- Đa số giảng viên của Nhà trường đã được tập huấn khá đầy đủ về phát triển chương trình và phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hoá người học.

### **Về công tác hành chính - tổ chức**

- Đã thành lập Hội đồng Trường theo Điều lệ Trường Đại học.
- Có cơ chế cho phép sự tham gia của cộng đồng như Hội đồng Tư vấn và Ban Tư vấn Chương trình đào tạo.
- Có cơ cấu tổ chức cơ bản theo mô hình cao đẳng cộng đồng nên có nhiều thuận lợi để phát triển lên đại học theo hướng ứng dụng, phục vụ cộng đồng.
- Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

### **Về công tác tài chính và quản trị cơ sở vật chất, thiết bị**

- Lực lượng chuyên viên phụ trách am hiểu các quy định và thông lệ tài chính của Nhà nước, có công cụ quản lý tài chính có hiệu lực: đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ.
- Có quy trình mua sắm, bảo hành, bảo trì thiết bị được xây dựng và kiểm soát theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.
- Có quỹ đất để mở rộng cơ sở hạ tầng.

### **Về công tác quản lý đào tạo**

- Hầu hết các viên chức phụ trách đã được tập huấn tốt về công tác quản lý đào tạo, nhất là đào tạo theo nhu cầu của cộng đồng.

- Chương trình đào tạo gắn với nhu cầu lao động.
- Có sự liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo; đặc biệt là mô hình phối hợp đào tạo giữa Nhà trường và Doanh nghiệp (chương trình CO-OP).
- Có phần mềm hỗ trợ công tác quản lý, thống kê, phân tích và báo cáo kết quả đào tạo (phần mềm Edusoft, phần mềm quản lý tài sản, hệ thống quản lý học thuật, hệ thống website, webmail, ...).
- Xây dựng được các quy trình kiểm soát quá trình đào tạo các cấp học theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.
- Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

### **Về công tác nghiên cứu khoa học**

- Đã xây dựng được quy trình kiểm soát quá trình NCKH đối với giảng viên theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.
- Lực lượng giảng viên đã tăng cường đầu tư cho công tác NCKH.
- Đã liên kết được với một số đơn vị có tiềm lực về NCKH trong và ngoài nước.
- Đã áp dụng cơ chế khoán để tăng tính chủ động trong thực hiện nhiệm vụ NCKH của các Khoa.

### **Về công tác hợp tác quốc tế**

- Có đội ngũ viên chức, giảng viên có trình độ ngoại ngữ và năng lực thực hiện hợp tác quốc tế tương đối tốt.
- Nhiều giảng viên tốt nghiệp sau đại học ở nước ngoài làm cầu nối trong việc xây dựng và phát triển hợp tác với các viện, trường ở nhiều quốc gia.
- Đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác với trên 90 viện, trường uy tín trên thế giới thuộc các quốc gia: Canada, Mỹ, Australia, Đức, Hà Lan, Israel, Nhật Bản, Đài Loan, Ireland, Hungary, Trung Quốc, Philippines, Cambodia, Singapore, ...

## **2. Điểm yếu**

### **Về nhân lực**

- Nhiều ngành còn thiếu lực lượng cán bộ đầu ngành có học vị tiến sĩ.

- Một số viên chức, giảng viên chưa quan tâm đầy đủ đến kế hoạch phát triển cá nhân cũng như định hướng phát triển của toàn trường.
- Năng lực và mức độ đầu tư của giảng viên cho công tác NCKH còn hạn chế.
- Lãnh đạo một số khoa và bộ môn chưa được tập huấn, thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý khoa và bộ môn.

#### **Về công tác hành chính - tổ chức**

- Bộ máy tổ chức của Trường công kênh, còn sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị.
- Công tác quản trị nhân sự còn hạn chế, giải quyết theo sự vụ, chưa có chiến lược dài hạn phát triển nguồn nhân lực.
- Thiếu sự cam kết và tham gia của viên chức, giảng viên trong nhiều hoạt động có tính phối hợp giữa các đơn vị trong Nhà trường (như công tác tuyển sinh, xây dựng dự án, NCKH, ...)

#### **Về công tác tài chính và quản trị cơ sở vật chất, thiết bị**

- Một số quy định chưa kích thích các đơn vị/cá nhân thực hiện các hoạt động tạo thêm thu nhập.
- Chưa có cơ chế cho mô hình doanh nghiệp trong trường đại học nhằm tạo cơ sở cho việc triển khai thực hiện các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, ...
- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đặc biệt là thiết bị công nghệ cao chưa đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu, chưa đáp ứng quy mô phát triển.

#### **Về công tác quản lý đào tạo**

- Chưa phân tích và đánh giá kết quả đào tạo một cách toàn diện và hiệu quả.
- Chưa có sự phân cấp rõ về vai trò của cấp cơ sở (khoa, bộ môn) trong quản lý đào tạo, do đó chưa phát huy hiệu quả công tác đào tạo của Trường.

#### **Về công tác nghiên cứu khoa học**

- Thiếu thành tích, kinh nghiệm NCKH nên gặp nhiều khó khăn trong việc thể hiện năng lực nghiên cứu để tham gia các chương trình, dự án nghiên cứu.
- NCKH trong sinh viên thực tập còn rất ít.

- NCKH ứng dụng cho doanh nghiệp và chuyển giao cho cộng đồng còn ít.
- Nguồn thu từ NCKH và chuyển giao kỹ thuật còn quá ít không thể tái phục vụ cho công tác NCKH kế tiếp.
- Quy định về quản lý công tác NCKH còn nhiều điểm cần điều chỉnh để khuyến khích sự tham gia của giảng viên, đặc biệt là các quy định về quyền lợi, nghĩa vụ của giảng viên.

### **Về công tác hợp tác quốc tế**

- Thiếu cán bộ làm công tác xúc tiến dự án phát triển nhằm tranh thủ các nguồn vốn tài trợ quốc tế.
- Các phòng, khoa còn thụ động trong việc tìm kiếm cơ hội hợp tác quốc tế.
- Phần lớn các liên hệ hợp tác với các viện, trường, đối tác quốc tế mới ở giai đoạn ký kết ghi nhớ (MOU), số lượng các hoạt động hợp tác thực tế hiện còn rất ít.

### **3. Các cơ hội**

- Được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chính quyền địa phương.
- Đã thiết lập được mối liên kết hợp tác quốc tế với hơn 90 viện, trường từ nhiều quốc gia trên thế giới như: Canada, Mỹ, Australia, Đức, Hà Lan, Israel, Nhật Bản, Đài Loan, Ireland, Hungary, Trung Quốc, Philippines, Cambodia, Singapore, ...
- Có nhiều dự án được triển khai và hoàn thành tại tỉnh nhà, tạo thêm điều kiện thuận lợi để phát triển, cũng như mở ra nhiều cơ hội đào tạo như: nhà máy Nhiệt điện ở Duyên Hải đã hoàn thành và đưa vào vận hành 02 tổ máy; cầu Cỏ Chiên nối liền tỉnh Trà Vinh với tỉnh Bến Tre đã được đưa vào sử dụng; tuyến Quốc lộ 53, 54 và 60 đang được đầu tư xây dựng; dự án Cầu Đại Ngãi nối tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng đang được triển khai; các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được đầu tư, phát triển, ...

- Có bờ biển kéo dài 65 km, đây là điều kiện tốt để phát triển các ngành nghề về thủy sản, tài nguyên biển và khai thác vận tải biển (Dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu).
- Khu Kinh tế Định An – Trà Vinh đã được Chính phủ phê duyệt thành lập và là 01 trong 19 khu kinh tế biển của cả nước giai đoạn 2003 - 2020, “phần đầu đến năm 2020 kinh tế biển đóng góp từ 53 - 55% GDP; kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước đạt từ 55 - 60%”.
- Tỉnh ban hành nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư ở nhiều lĩnh vực ngành nghề trên địa bàn tỉnh, cụ thể như: Nghị quyết 05/2015/NQ-HĐND, ngày 09/01/2015 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND, ngày 08/12/2016 quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, ngày 22/3/2017 ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi đối với cơ sở xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục – thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND, ngày 13/7/2017 ban hành chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020; ...
- Việc đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐHTV từng bước được triển khai theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng của quốc gia đã tạo ra nhiều cơ hội phát triển, hợp tác tác với đối tác quốc tế.
- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Công nghệ 4.0 đã tạo thêm nhiều nhu cầu mới trong đào tạo nguồn nhân lực; đặc biệt là nhân lực có tay nghề, trình độ cao.
- Được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ trọng điểm quốc gia trong đào tạo về ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật Khmer Nam Bộ.

#### **4. Các thách thức**

- Toàn cầu hóa và sự hội nhập quốc tế sâu rộng của quốc gia đã dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt; yêu cầu nâng cao chất lượng công tác đào tạo ngày càng cao.
- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Công nghệ 4.0 đòi hỏi sự tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp để phục vụ đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu mới của xã hội.
- Không còn nguồn kinh phí từ ngân sách hỗ trợ, Nhà trường phải tự đảm đương kinh phí cho mọi hoạt động, kể cả kinh phí đầu tư cho xây dựng cơ bản.
- Quá trình biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự ô nhiễm môi trường có nhiều tác động làm ảnh hưởng đến nông nghiệp, thủy sản; do đó thay đổi nhận thức của nguồn nhân lực đối với các lĩnh vực này, dẫn đến sẽ có nhiều thách thức về công tác tuyển sinh đào tạo, việc đầu tư và sự tham gia của Nhà trường với vai trò là đơn vị có trình độ chuyên môn cao trong việc NCKH về thích ứng và đối phó với các hiện tượng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, ...
- Còn sự phân biệt bằng cấp giữa đại học quốc gia và đại học tỉnh trong quá trình tuyển dụng ở một số địa phương, doanh nghiệp.
- Những thay đổi trong hình thức tuyển sinh làm cho các trường phải khẳng định trách nhiệm của mình với người học và xã hội.
- Đầu vào của sinh viên thấp cả về số lượng lẫn chất lượng.
- Một số cơ chế quản lý cấp trên còn nhiều ràng buộc, chưa phát huy được sự tự chủ của các trường đại học.
- Sự cạnh tranh trong khu vực tăng cao theo xu hướng thành lập nhiều đại học tỉnh thuộc vùng ĐBSCL.
- Yêu cầu nâng cao, đảm bảo chất lượng đào tạo từ Chính phủ và người dân ngày càng mạnh mẽ; người học đã ý thức cao trong việc chọn trường chất lượng để theo học.



- Quá trình làm việc với các đối tác quốc tế, phần lớn mới ở giai đoạn ký kết ghi nhớ (MOU), do đó còn thiếu hoạt động cụ thể phù hợp với yêu cầu của các đối tác quốc tế để triển khai thực hiện các chương trình hợp tác.

### **PHẦN III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN 2025 VÀ TẦM NHÌN 2030**

#### **I. Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực khoa học, kỹ thuật và công nghệ có năng lực chuyên môn, có đạo đức, có trách nhiệm để làm chủ bản thân, góp phần tích cực vào quá trình lao động, sản xuất phục vụ cộng đồng địa phương, quốc gia và quốc tế; có khả năng tự học, tự rèn để tiếp tục phát triển chuyên môn, nhân cách thích ứng với quá trình đổi mới của xã hội trong thời đại toàn cầu hóa.

#### **II. Mục tiêu chiến lược**

##### **A. Nguyên tắc xác định mục tiêu chiến lược phát triển**

Lấy phát triển hoạt động **học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng** làm nền tảng phát triển Nhà trường.

##### **B. Mục tiêu chiến lược (Strategic initiatives – Goals)**

1. Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) Trường Đại học Trà Vinh®.
2. Đổi mới và đồng bộ các chính sách, cơ chế trong quản lý nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hiệu lực mọi mặt công tác tạo nền tảng phát huy sự tự chủ của Nhà trường.
3. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, công cụ và tài liệu hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp.
4. Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của “**công nghệ 4.0**”, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế.
5. Thúc đẩy mạnh mẽ tần suất và số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng.
6. Tạo sự chuyển biến đột phá trong hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên; đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của Trường.

**C. Mục tiêu cụ thể, Bảng chỉ số thực hiện (KPI) và phân công đơn vị phụ trách triển khai kế hoạch hành động****1. Mục tiêu chiến lược 1: Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) Trường Đại học Trà Vinh®.**

<b>Mục tiêu cụ thể (Objectives)</b>	<b>Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)</b>	<b>Chỉ tiêu chính (key targets)</b>				<b>Đơn vị phụ trách</b>
		<b>2018 –2020</b>	<b>2020 - 2022</b>	<b>2022 - 2025</b>	<b>Toàn giai đoạn</b>	
1.1 Nâng cao vị thế và danh tiếng về học thuật	1.1.1 Chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường (theo tiêu chuẩn của MOET)	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá cấp Trường theo tiêu chuẩn của MOET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường theo tiêu chuẩn của MOET		Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường theo tiêu chuẩn của MOET	Phòng ĐBCL
	1.1.2 Chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn ABET	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá 02 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn ABET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ABET		Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ABET	Khoa KTCN
	1.1.3 Tỷ lệ có bài báo cáo/người theo số lần tham dự hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế	Đạt tỷ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1:3	Đạt tỷ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1:3	Đạt tỷ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1:3		Phòng KHCN
	1.1.4 Số lượng các giải thưởng quốc gia và quốc tế về học thuật và NCKH	01 giải thưởng	01 giải thưởng	01 giải thưởng	03 giải thưởng	Phòng KHCN
	1.1.5 Tỷ lệ đạt giải thưởng theo số lần tham gia các phong trào dành cho GV và SV cấp khu vực, cấp quốc gia (thể thao, văn nghệ, năng khiếu, khoa học, kỹ thuật...)	Đạt tỷ lệ 2:3	Đạt tỷ lệ 2:3	Đạt tỷ lệ 2:3	Đạt tỷ lệ 2:3	Các khoa Công Đoàn Đoàn TN
	1.1.6 Thứ hạng trong các bảng xếp hạng đại học khu vực và thế giới		Top 10 Việt Nam và top 150	Top 10 Việt Nam và top	Top 10 Việt Nam và top 150	P. ĐBCL Ban PTHT

<b>Mục tiêu cụ thể (Objectives)</b>	<b>Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)</b>	<b>Chỉ tiêu chính (key targets)</b>				<b>Đơn vị phụ trách</b>
		<b>2018 –2020</b>	<b>2020 - 2022</b>	<b>2022 - 2025</b>	<b>Toàn giai đoạn</b>	
			ĐNA của Webometrics	150 ĐNA của Webometrics	ĐNA của Webometrics	CNTT
1.2. Khẳng định hình ảnh Nhà Trường thông qua các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, các phong trào và phương thức tăng cường tương tác giữa nhà trường và sinh viên cũng như giữa nhà trường và các nhà khoa học.	1.2.1 Số lượng chương trình hướng dẫn, tư vấn khoa học, kỹ thuật và chăm sóc sức khỏe trực tiếp cho cộng đồng do Trường tổ chức	01 chương trình/ năm	01 chương trình/ năm	01 chương trình/ năm	7 chương trình	Phòng Truyền thông & QBCĐ
	1.2.2 Tần suất tổ chức các sự kiện để giới thiệu hình ảnh của Nhà trường trên các phương tiện thông tin đại chúng (tivi, đài phát thanh, ...)	02 lần	02 lần/năm	02 lần/năm	12 lần	Phòng Truyền thông & QBCĐ
	1.2.3. Bộ hồ sơ chuẩn hóa thông tin tổng quan và năng lực của Trường để giới thiệu trong tất cả các sự kiện, hoạt động của Trường	- Năm 2018: Ban hành áp dụng - Duy trì thực hiện và cập nhật	Duy trì thực hiện và cập nhật	Duy trì thực hiện và cập nhật		Phòng Truyền thông & QBCĐ
	1.2.4. Số lượng các phong trào/ hoạt động/sự kiện được tổ chức cho tất cả sinh viên thuộc các khoa (khoa quản lý CTĐT)	02 phòng trào/ hoạt động/ sự kiện ở mỗi khoa có quản lý CTĐT/năm	Từ 03 phòng trào/ hoạt động/ sự kiện ở mỗi khoa có quản lý CTĐT/năm	Từ 03 phòng trào/ hoạt động/ sự kiện ở mỗi khoa có quản lý CTĐT/năm		Các Khoa
	1.2.5. Số lần tổ chức các hội thảo, báo cáo chuyên đề khoa học với sự tham gia của các nhà chuyên môn thuộc lĩnh vực ngành đào tạo do	01 lần/khoa quản lý CTĐT/năm	01 lần/khoa quản lý CTĐT/năm	01 lần/khoa quản lý CTĐT/năm	06 lần/khoa quản lý CTĐT	Các Khoa

Chiến lược phát triển Trường ĐHTV giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn 2030

Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 –2020	2020 - 2022	2022 - 2025	Toàn giai đoạn	
	khoa quản lý					
	1.2.6. Số lượng sinh viên thành đạt (trong phát triển chuyên môn và cuộc sống)	Mỗi ngành đào tạo đều có gương sinh viên thành đạt	Mỗi ngành đào tạo đều có gương sinh viên thành đạt	Mỗi ngành đào tạo đều có gương sinh viên thành đạt	Mỗi ngành đào tạo đều có gương sinh viên thành đạt	Các Khoa

**2. Mục tiêu chiến lược 2:** Đổi mới và đồng bộ các chính sách, cơ chế trong quản lý nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hiệu lực mọi mặt công tác tạo nền tảng phát huy sự tự chủ của Nhà Trường.

Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 –2020	2020 – 2022	2022 – 2025	Toàn giai đoạn	
2.1. Xác lập “mô hình tương tác nội bộ” theo hình thức “cung cấp dịch vụ” thay cho hình thức “quản lý”	2.1.1. Số đơn vị có xác lập các dịch vụ	100% các đơn vị thuộc Trường	100% các đơn vị thuộc Trường	100% các đơn vị thuộc Trường	100% các đơn vị thuộc Trường	Các đơn vị thuộc Trường
	2.1.2. Hệ thống tài liệu hướng dẫn các dịch vụ được phổ biến	100% tài liệu hướng dẫn được phổ biến trên website của từng đơn vị	100% tài liệu hướng dẫn được phổ biến trên website của từng đơn vị	100% tài liệu hướng dẫn được phổ biến trên website của từng đơn vị	100% tài liệu hướng dẫn được phổ biến trên website của từng đơn vị	Các đơn vị thuộc Trường
	2.1.3. Báo cáo về số lượt cá nhân/đơn vị sử dụng từng dịch vụ tại các đơn vị	01 báo cáo/năm	01 báo cáo/năm	01 báo cáo/năm		Các đơn vị cung cấp dịch vụ
	2.1.4. Số dịch vụ được đánh giá hàng năm	100%	100%	100%	100%	P.ĐBCL
2.2. Nâng cao hiệu	2.2.1. Hệ thống các quyết định, văn	Tất cả các chính	Duy trì, cập nhật	Duy trì, cập		P. HCTC

Chiến lược phát triển Trường ĐHTV giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn 2030

<b>Mục tiêu cụ thể</b> (Objectives)	<b>Chỉ số thực hiện</b> (Key Performance Indicators - KPIs)	<b>Chỉ tiêu chính</b> (key targets)				<b>Đơn vị phụ trách</b>
		<b>2018 –2020</b>	<b>2020 – 2022</b>	<b>2022 – 2025</b>	<b>Toàn giai đoạn</b>	
lực của các chính sách và cơ chế quản lý của Nhà trường	bản chỉ đạo về các chính sách, cơ chế hiện hành của Trường	sách, cơ chế của Trường đều có văn bản hướng dẫn và được phổ biến đến 100% các đơn vị thuộc trường	kip thời	nhật kip thời		
	2.2.2. Kết quả thực thi các chính sách và cơ chế	Kết quả được báo cáo và xem xét hàng năm	Kết quả được báo cáo và xem xét hàng năm	Kết quả được báo cáo và xem xét hàng năm		P. HCTC
	2.2.3. Các quyết định được phê duyệt trên cơ sở chính sách, cơ chế hiện hành của trường	100% các quyết định phù hợp	100% các quyết định phù hợp	100% các quyết định phù hợp		BGH
2.3 Nâng cao mức độ thực hiện cơ chế tự chủ cho các Khoa	2.3.1 Quyết định phân quyền cho các Khoa	- Năm 2018: ban hành - Duy trì và cập nhật	Duy trì và cập nhật	Duy trì và cập nhật		P.HCTC
	2.3.2. Số khoa có đề án thực hiện tự chủ cấp khoa	03 khoa	06 khoa	02 khoa	11 khoa	Các Khoa
	2.3.3. Kết quả điều hành cấp khoa	Kết quả được báo cáo và xem xét hàng năm	Kết quả được báo cáo và xem xét hàng năm	Kết quả được báo cáo và xem xét hàng năm		Các Khoa

**3. Mục tiêu chiến lược 3:** Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, công cụ và tài liệu hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp.

Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 – 2020	2020 – 2022	2022 – 2025	Toàn giai đoạn	
3.1 Phát triển và thu hút lực lượng GV có học vị tiến sĩ và học hàm từ PGS trở lên đáp ứng yêu cầu của từng CTĐT	3.1.1 Số lượng giảng viên cơ hữu có học hàm từ PGS trở lên	04	06	10	20	Các Khoa
	3.1.2 Số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên	Đạt bình quân 04 TS/CTĐT	Đạt bình quân 06 TS/CTĐT	Đạt bình quân 08 TS/CTĐT	Đạt bình quân 08 TS/CTĐT	Các Khoa
	3.1.3. Số giảng viên, nghiên cứu viên và nhà khoa học người nước ngoài có học vị tiến sĩ	01 người /khoa	01 người /khoa	02 người /khoa	02 người/khoa	Các Khoa
3.2 Phát triển nguồn tài liệu E-Learning	3.2.1 Số môn học thuộc chương trình đào tạo bậc đại học có tài liệu E-Learning	10% số môn học/ CTĐT	20% số môn học/ CTĐT	40% số môn học/ CTĐT	40% số môn học/ CTĐT	TT HT-PT Dạy và Học Các Khoa
3.3 Tăng cường năng lực quản lý cho cán bộ quản lý các đơn vị thuộc Trường	3.3.1 Số đợt tập huấn về công tác quản lý do Trường tổ chức	02 lần	01 lần	01 lần	04 lần	P. QTNS
	3.3.2 Số lượng Hội thảo, báo cáo chuyên đề về công tác quản lý do Trường tổ chức	01 lần	01 lần	01 lần	03 lần	P. QTNS
	3.3.3. Số đợt tham gia học tập kinh nghiệm quản lý trong và ngoài nước	01 lần	01 lần	01 lần	03 lần	P. QTNS

Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 – 2020	2020 – 2022	2022 – 2025	Toàn giai đoạn	
3.4 Cơ cấu lại bộ máy quản lý cấp Trường theo hướng tinh gọn và chuyên nghiệp	3.4.1 Đề án cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường	- Xây dựng và hoàn chỉnh đề án cơ cấu bộ máy tổ chức cấp Trường - Tổ chức triển khai thực hiện đề án theo từng giai đoạn	Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện đề án theo từng giai đoạn	Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện đề án theo từng giai đoạn		Phòng HCTC
	3.4.2 Tỷ lệ GV:VC	6:4	7:3	7:3	7:3	P.QTNS
3.5. Tạo chuyển biến đột phá về mức độ ứng dụng CNTT trong toàn Trường	3.5.1. Bộ cơ sở dữ liệu dùng chung	- Hoàn thành tích hợp - Năm 2019: khai thác và cập nhật	- Khai thác và cập nhật	Khai thác và cập nhật		Ban PT HT CNTT
	3.5.2. Số lượng đơn vị; viên chức, giảng viên; sinh viên được cấp tài khoản (theo phân quyền) khai thác cơ sở dữ liệu (nguồn lực, công tác hành chính và học thuật)	Năm 2019: 100% viên chức, giảng viên, sv	Duy trì, sử dụng	Duy trì, sử dụng		Ban PT HT CNTT
	3.5.3. Các phương thức khai thác hệ thống thông qua nhiều giao diện tương tác thông minh (đa dạng các phương thức xác thực người dùng và tự động hóa các quy trình nghiệp vụ)	2018: Hoàn thành giao diện web (công thông tin giảng viên) 2020: Hoàn thành ứng dụng	Duy trì và nâng cấp tính năng của ứng dụng	Duy trì và nâng cấp tính năng của ứng dụng		Ban PT HT CNTT



Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 – 2020	2020 – 2022	2022 – 2025	Toàn giai đoạn	
		riêng của trường trên thiết bị di động hỗ trợ khai thác các dịch vụ csdl dùng chung				
	3.5.4. Hệ thống hỗ trợ giải quyết sự cố và giải đáp thắc mắc cho người dùng (Helpdesk)	2019: Hoàn thành cài đặt và sử dụng	Duy trì và phát triển thêm các dịch vụ trên Helpdesk	Duy trì và phát triển thêm các dịch vụ trên Helpdesk		Ban PT HT CNTT
	3.5.5. Các yếu tố cập nhật trong Hệ thống truyền thông nội bộ: thông tin 2 chiều, họp trực tuyến,	- Năm 2018: Ban hành hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn - Năm 2019: Hoàn thành bộ công cụ vận hành (phần cứng và phần mềm) và triển khai sử dụng	Duy trì và cải tiến	Duy trì và cải tiến		P. HCTC

**4. Mục tiêu chiến lược 4:** Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của “*công nghiệp 4.0*”, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế.

Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators -	Chỉ tiêu chính (key targets)	Đơn vị phụ trách
---------------------------------	---	------------------------------	------------------

Chiến lược phát triển Trường ĐHTV giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn 2030

	KPIs)	2018 –2020	2020 – 2022	2022 – 2025	Toàn giai đoạn	
4.1 Đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTĐT theo các tiêu chuẩn quốc tế	4.1.1 Số lượng CTĐT đạt chuẩn AUN-QA	02 CTĐT	02 CTĐT	02 CTĐT	06 CTĐT	Các Khoa
	4.1.2 Số lượng CTĐT đạt chuẩn FIBAA	04 CTĐT	02 CTĐT		06 CTĐT	Các Khoa
	4.1.2 Số lượng CTĐT đạt chuẩn ABET		02 CTĐT		02 CTĐT	Khoa KTCN
4.2 Cập nhật CTĐT theo yêu cầu từ các bên liên quan	4.2.1 Số lượng CTĐT đại học được cập nhật theo chu kỳ 4 năm/lần	100% các CTĐT	100% các CTĐT	100% các CTĐT	100% các CTĐT	Các Khoa
	4.2.2 Số lượng CTĐT cao học được cập nhật theo chu kỳ 2 năm/lần	100% các CTĐT	100% các CTĐT	100% các CTĐT	100% các CTĐT	Các Khoa
	4.2.3 Số lượng CTĐT NCS được cập nhật theo chu kỳ 4 năm/lần	100% các CTĐT	100% các CTĐT	100% các CTĐT	100% các CTĐT	Các Khoa
4.3 Phát triển môi trường học tập và môi trường nghiên cứu tích cực	4.3.1. Số không gian tự học và các tiện ích hỗ trợ ( <i>theo khái niệm Learning Commons</i> )	01 khu tự học chung	01 khu tự học/khoa	Duy trì và nâng cấp các khu tự học	01 khu tự học chung và các khu tự học của các Khoa	Thư viện Các Khoa
	4.3.2. Số phòng lab phục vụ NCKH cho GV và SV	02 phòng	03 phòng	03 phòng	08 phòng	P.QTTB
	4.3.3. Số nhóm nghiên cứu được thành lập	03 nhóm	03 nhóm	04 nhóm	10 nhóm	Các khoa
4.4 Đổi mới phương pháp đánh	4.4.1. Số lượng môn học / CTĐT được cập nhật phương pháp đánh	50% các môn cơ sở ngành và	80% các môn cơ sở ngành và	100% các môn cơ sở ngành và	100% các môn cơ sở ngành và	Các Khoa

<b>Mục tiêu cụ thể</b> (Objectives)	<b>Chỉ số thực hiện</b> (Key Performance Indicators - KPIs)	<b>Chỉ tiêu chính</b> (key targets)				<b>Đơn vị phụ trách</b>
		<b>2018 – 2020</b>	<b>2020 – 2022</b>	<b>2022 – 2025</b>	<b>Toàn giai đoạn</b>	
giá kết quả học tập của người học	giá phù hợp với KQHT được thiết kế theo năng lực	chuyên ngành	chuyên ngành	chuyên ngành	chuyên ngành	

**5. Mục tiêu chiến lược 5:** Thúc đẩy mạnh mẽ tần suất và số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng.

<b>Mục tiêu cụ thể</b> (Objectives)	<b>Chỉ số thực hiện</b> (Key Performance Indicators - KPIs)	<b>Chỉ tiêu chính</b> (key targets)				<b>Đơn vị phụ trách</b>
		<b>2018 – 2020</b>	<b>2020 – 2022</b>	<b>2022 – 2025</b>	<b>Toàn giai đoạn</b>	
5.2 Tăng cường công bố khoa học của giảng viên có học vị tiến sĩ	5.2.1 Tỷ lệ GV có học vị tiến sĩ công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước trong 1 năm	100% GV	100% GV	100% GV	100% GV	Các Khoa
	5.2.2 Tỷ lệ bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus	20% các bài báo được công bố	20% các bài báo được công bố	20% các bài báo được công bố		Các Khoa
5.3 Tăng cường công bố khoa học của giảng viên có học vị thạc sĩ	5.3.1 Tỷ lệ GV có học vị thạc sĩ công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước trong 1 năm	100% GV	100% GV	100% GV	100% GV	Các Khoa
	5.3.2 Tỷ lệ bài báo được đăng trên	5% các bài báo	5% các bài báo	5% các bài báo		Các Khoa

Chiến lược phát triển Trường ĐHTV giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn 2030

Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 – 2020	2020 – 2022	2022 – 2025	Toàn giai đoạn	
	các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus	được công bố	được công bố	được công bố		
5.4 Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và công bố khoa học của nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên	5.4.1 Số lượng bài báo khoa học của nghiên cứu sinh	02 bài báo/01 NCS	02 bài báo/01 NCS	02 bài báo/01 NCS	02 bài báo/01 NCS	Các Khoa
	5.4.2 Tỷ lệ học viên cao học có bài báo đăng trên các tạp chí khoa học	20%	20%	20%	20%	Các Khoa
	5.4.3 Số lượng CTĐT đại học/khóa học có sinh viên có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học	10%	15%	20%	20%	Các Khoa
5.5 Phát triển việc nghiên cứu theo đặt hàng và chuyển giao công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cho cộng đồng	5.5.1 Số lượng trung bình các đề tài nghiên cứu theo đơn đặt hàng từ đối tác ngoài trường	02 đề tài	02 đề tài	03 đề tài	07 đề tài	Phòng KHCN
	5.5.2 Số lượng trung bình các kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho cộng đồng	01	01	01	03	Phòng KHCN
	5.5.3 Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ và cấp Nhà nước	04	04	04	12	Phòng KHCN

**6. Mục tiêu chiến lược 6:** Tạo sự chuyển biến đột phát trong hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên; đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của Trường.

Mục tiêu cụ thể (Objectives)	Chỉ số thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 –2020	2020 - 2022	2022 - 2025	Toàn giai đoạn	
6.1 Tăng cường việc trao đổi GV với các viện, trường quốc tế	6.1.1. Số lượng giảng viên được trao đổi	06	09	12	27	Các Khoa
6.2 Tăng cường việc trao đổi SV với các viện, trường quốc tế	6.2.1. Số lượng CTĐT có sinh viên được trao đổi	01	02	03	06	Các Khoa
6.3 Tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế tại Trường	6.3.1. Số lượng hội thảo khoa học quốc tế do Trường tổ chức	03	03	04	10	Phòng KHCN
6.4 Đẩy mạnh việc hợp tác thực hiện các dự án nghiên cứu quốc tế	6.4.1. Số lượng hợp đồng hợp tác nghiên cứu	02	02	02	06	Phòng KHCN
6.5 Tăng cường tìm kiếm các dự án hợp tác đào tạo/nghiên cứu/dề nghị tài trợ	6.5.1. Số lượng dự án do Trường gửi đến các đối tác tiềm năng	20	20	20	60	Phòng HTQT & XTDA

## **PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. Phương pháp thực hiện**

Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ và sự phân công trong kế hoạch chiến lược để xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện; định kỳ sơ kết hằng năm để kịp thời đánh giá kết quả và cập nhật kế hoạch.

Kinh phí thực hiện Kế hoạch chiến lược sẽ được Trường ưu tiên phân bổ theo các kế hoạch hành động cụ thể.

### **II. Phương pháp đánh giá và cập nhật**

Kế hoạch chiến lược của Trường ĐHTV sẽ được sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hằng năm. Dựa vào kết quả đánh giá, các mục tiêu và chỉ số thực hiện có thể được điều chỉnh theo yêu cầu thực tế ở thời điểm xem xét nhằm đảm bảo hoạt động của Nhà trường luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu của các bên liên quan.

Phòng Đảm bảo Chất lượng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đánh giá chiến lược phát triển hằng năm, tổng hợp thông tin và đề xuất những thay đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế. Tất cả các đơn vị thuộc Trường có trách nhiệm kiểm soát quá trình thực hiện, lưu giữ và cung cấp các kết quả cùng với hồ sơ chứng minh do đơn vị mình phụ trách để phục vụ cho việc đánh giá tiến độ thực hiện cũng như cập nhật kế hoạch chiến lược của Trường.

## PHẦN V. KẾT LUẬN

Kế hoạch chiến lược là văn bản tham chiếu quan trọng, là kim chỉ nam cho tất cả các hoạt động của Nhà trường; Đạt được các mục tiêu chiến lược là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của Nhà trường. Thực hiện Kế hoạch chiến lược là nhiệm vụ của toàn thể công chức – viên chức Trường ĐHTV.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
**Phạm Tiết Khánh**

# PHỤ LỤC

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

(ngày 01/7/2018)

